

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Ngày
15/01/2024

2,800 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

7.7%

-9.7%

-

DT thuần
Q4/23

109

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.00 | 2.6%

YoY: ▼41.0 | -27.5%

LN thuần
Q4/23

-22.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.10 | -66.6%

YoY: ▼66.6 | -152%

LN sau thuế
Q4/23

56.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 71.7 | 463%

YoY: ▼159 | -73.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

138%

YoY: +/-▲ 102%

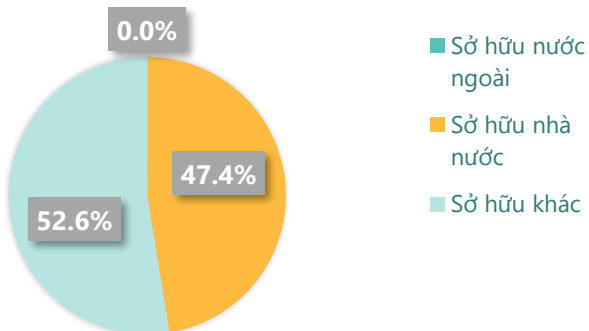
ROE
2023

-46.3%

YoY: +/-▼ 33.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	188
Số lượng CPLH (CP)	66,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	8,325
P/E	0.3

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

438

tỷ VNĐ

YoY: ▼340 | -43.7%

LN thuần
2023

-87.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼205 | -175%

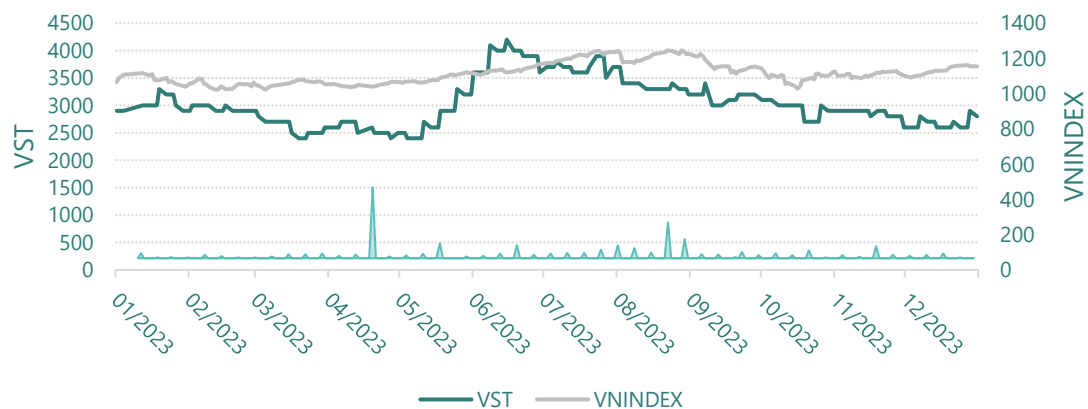
LN sau thuế
2023

558

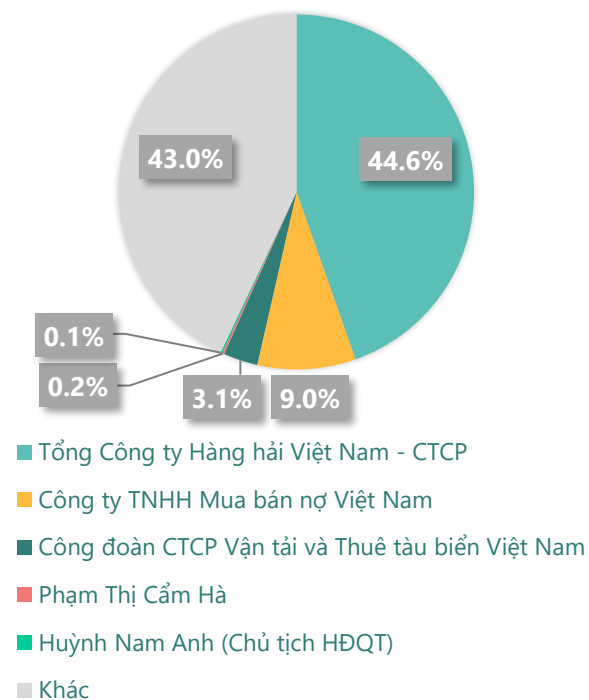
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 343 | 160%

Lịch sử giá

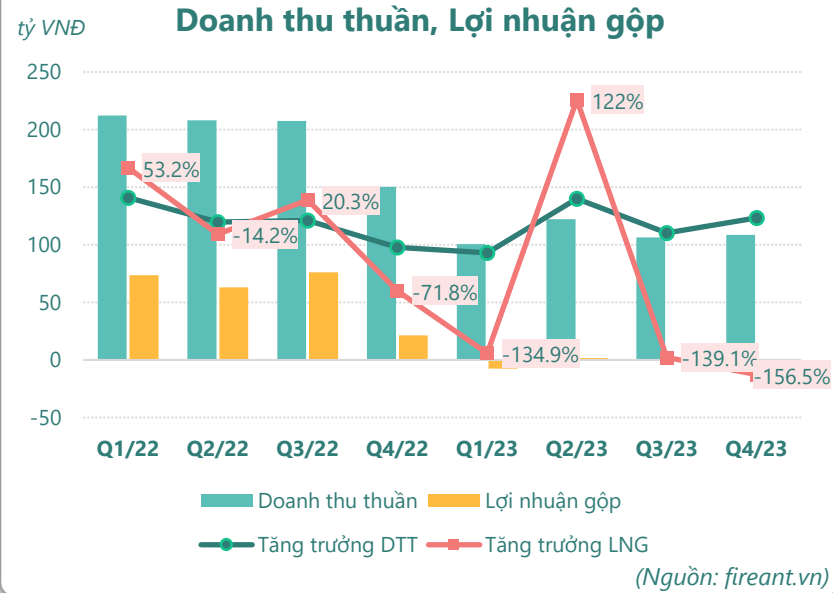
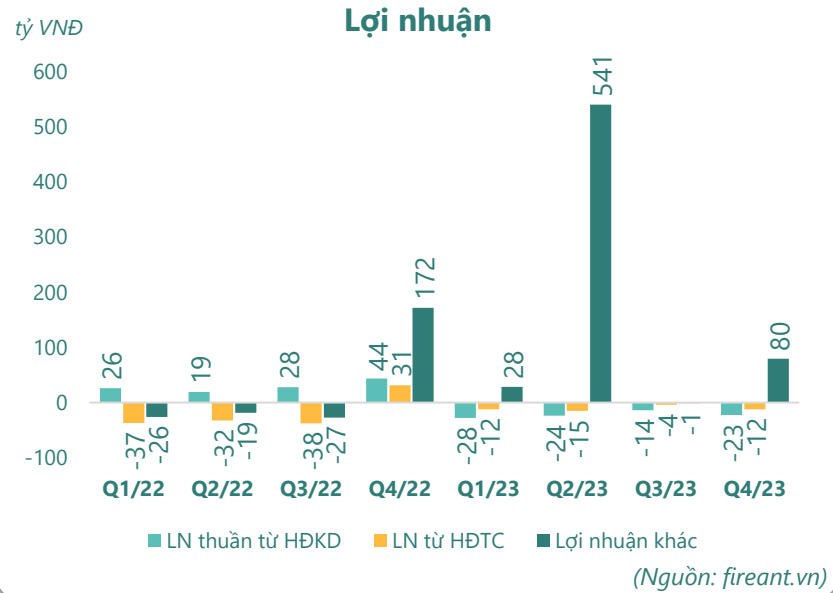
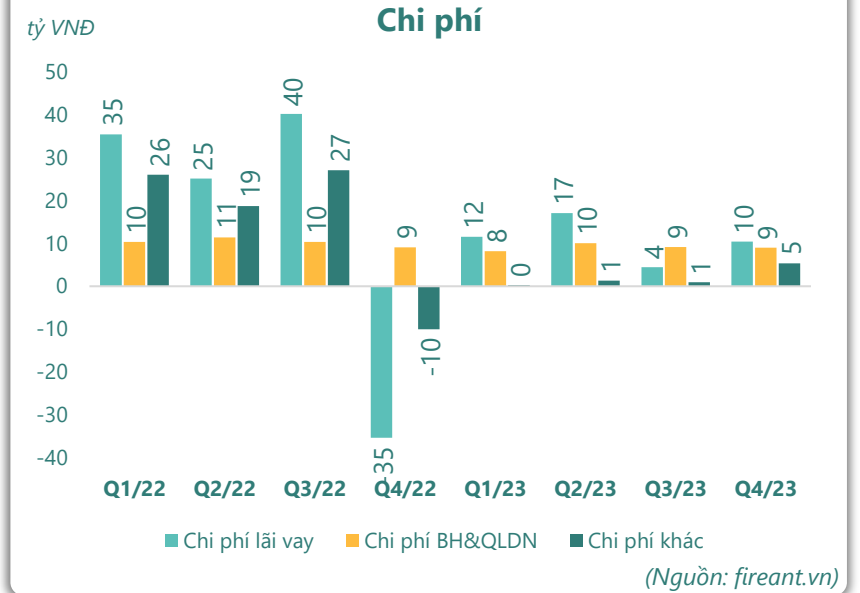
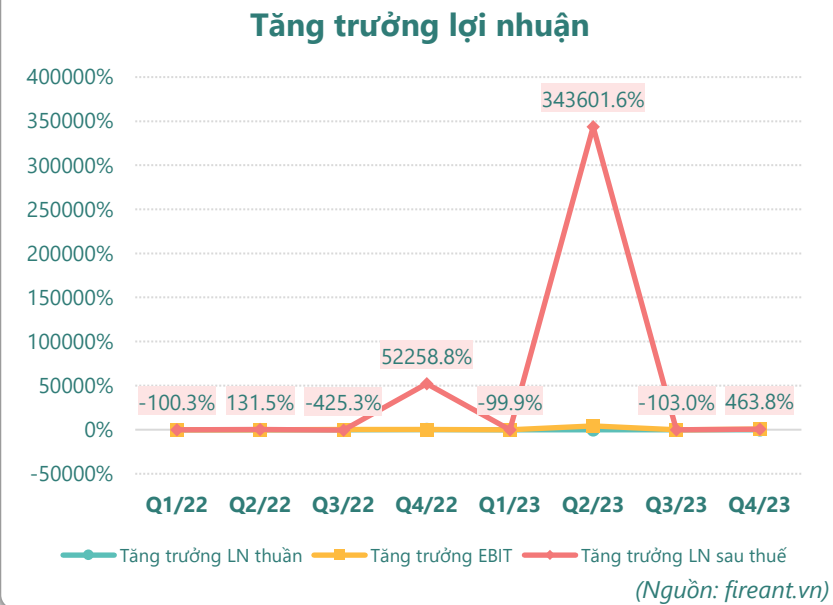
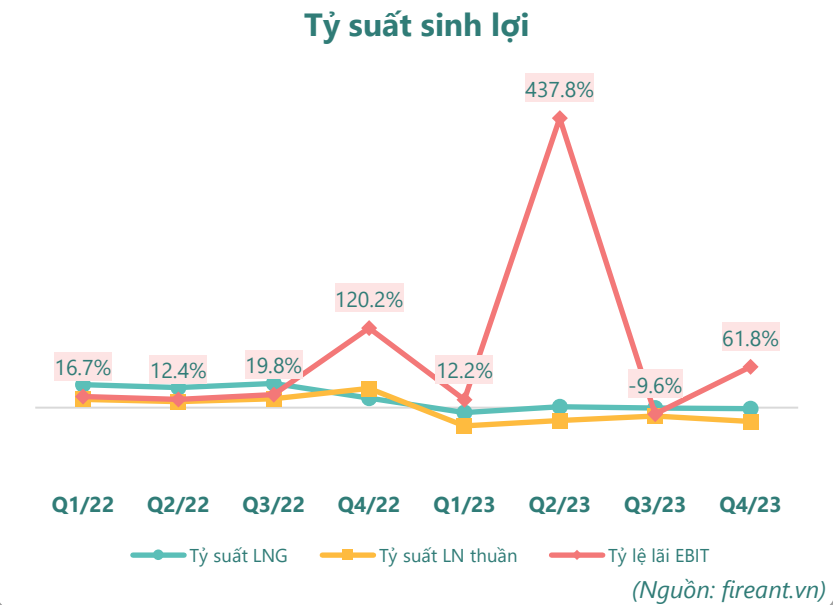
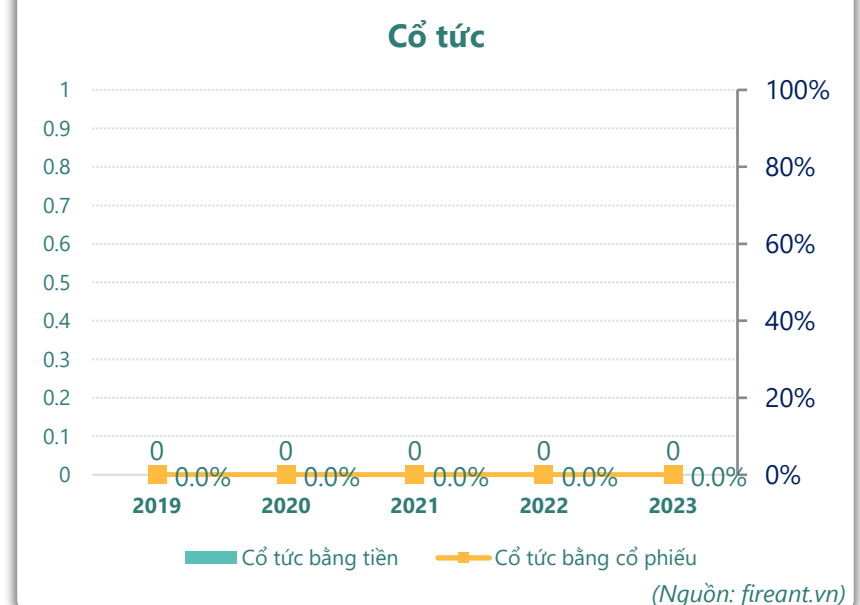


Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

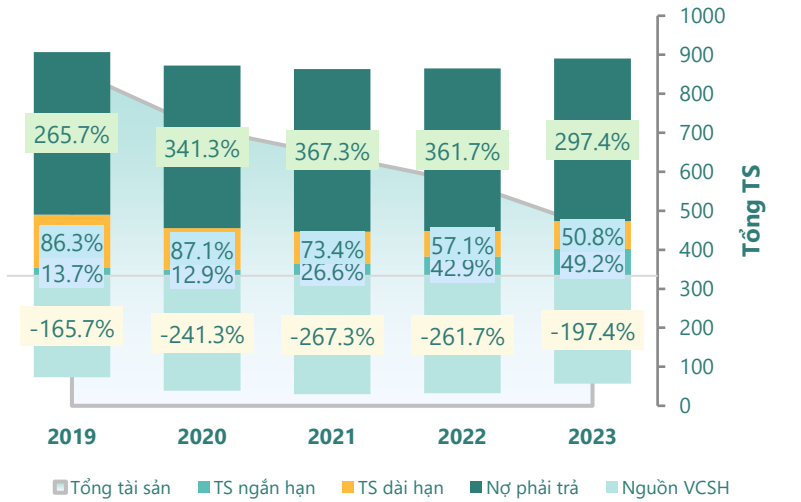


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

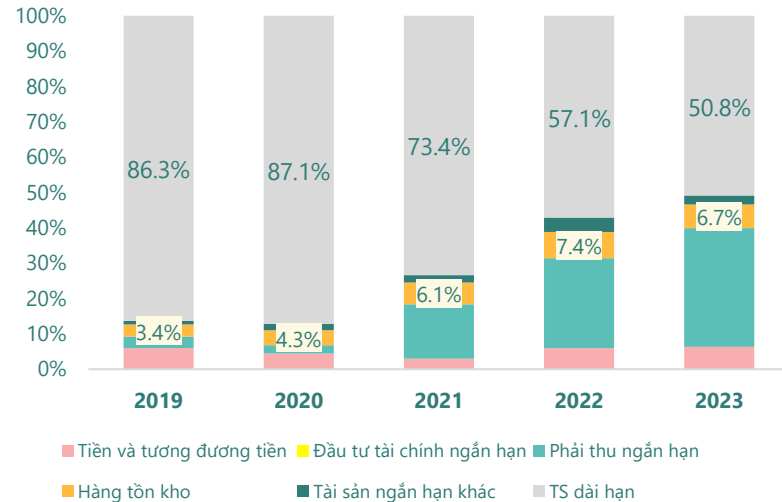
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

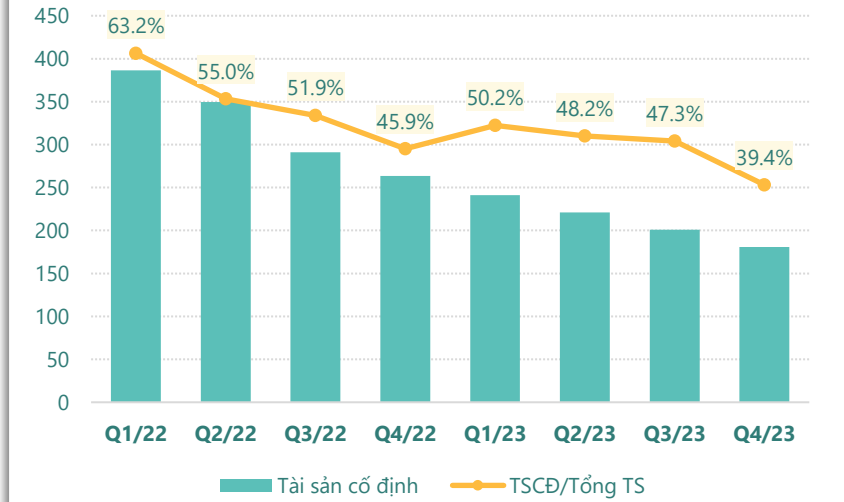
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

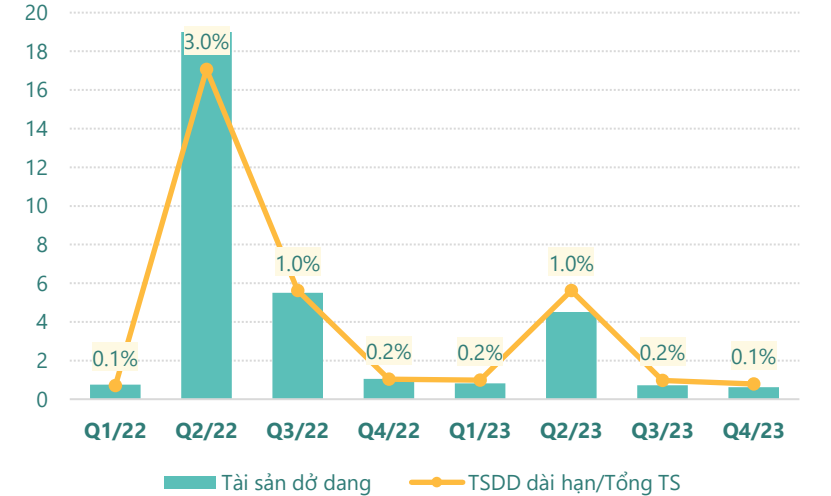
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

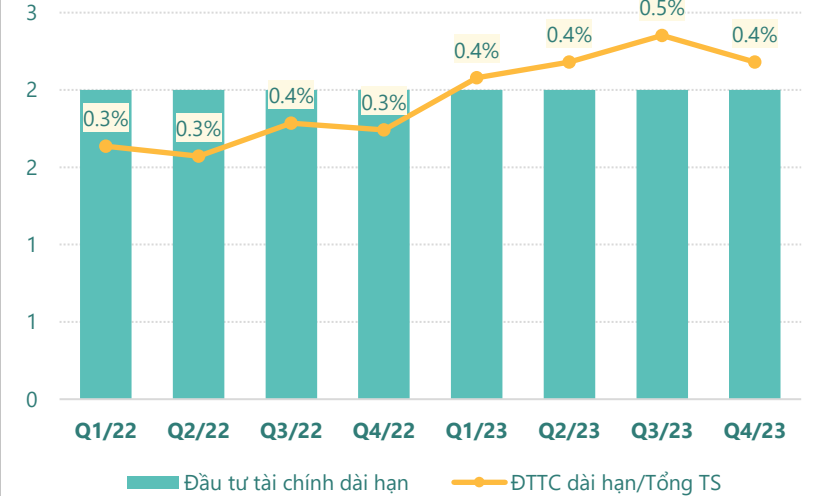
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

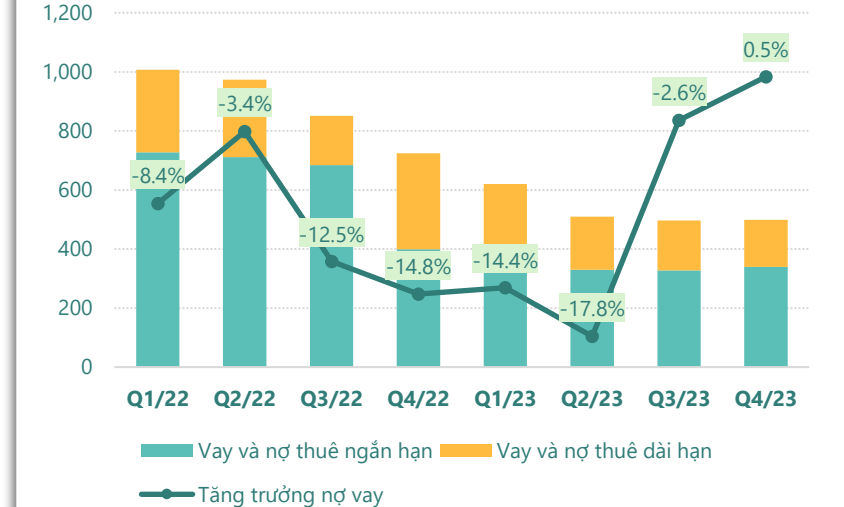
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

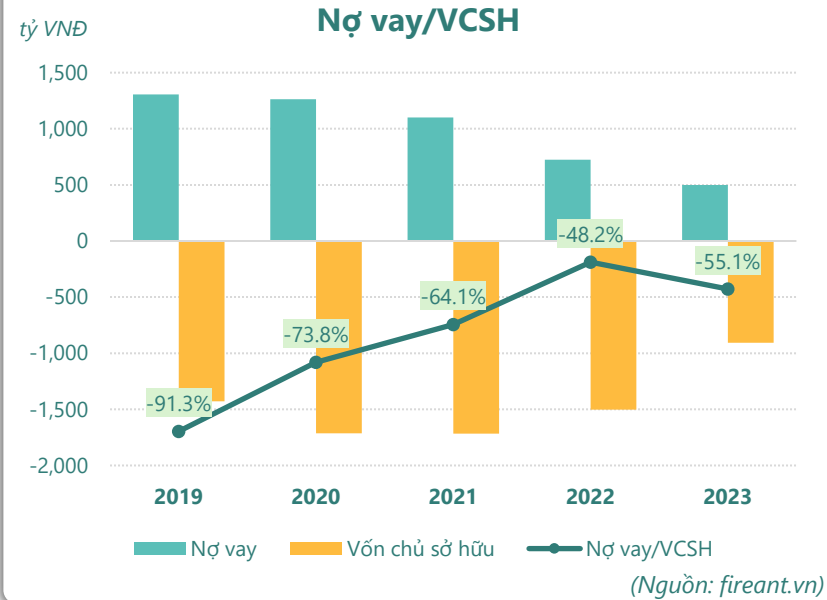
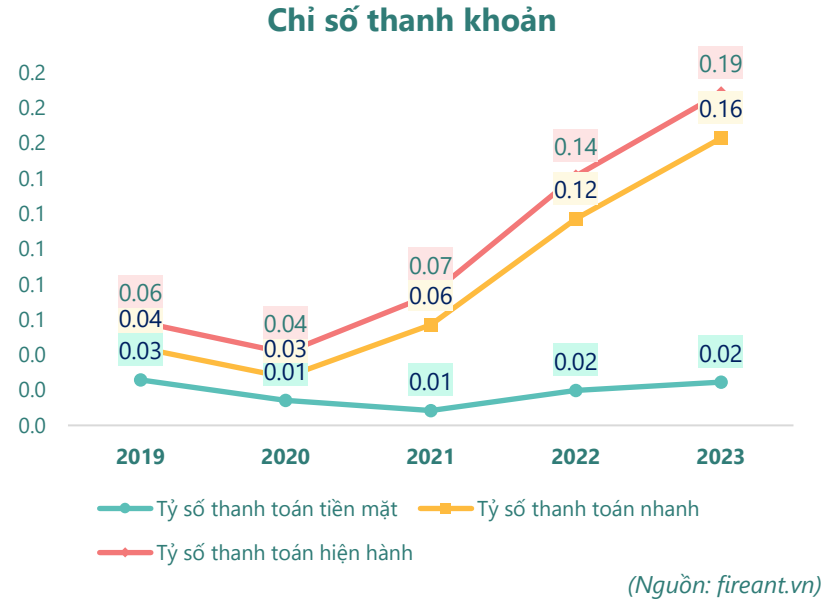
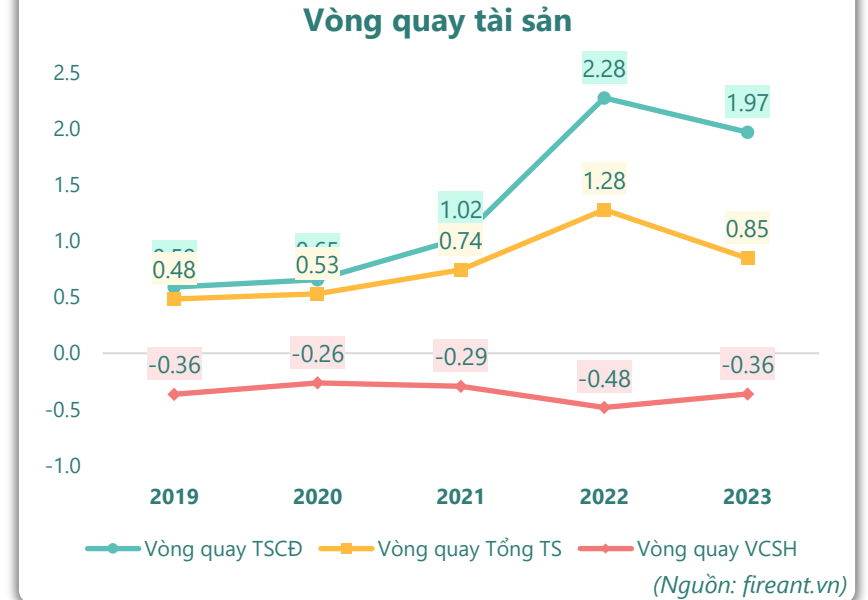
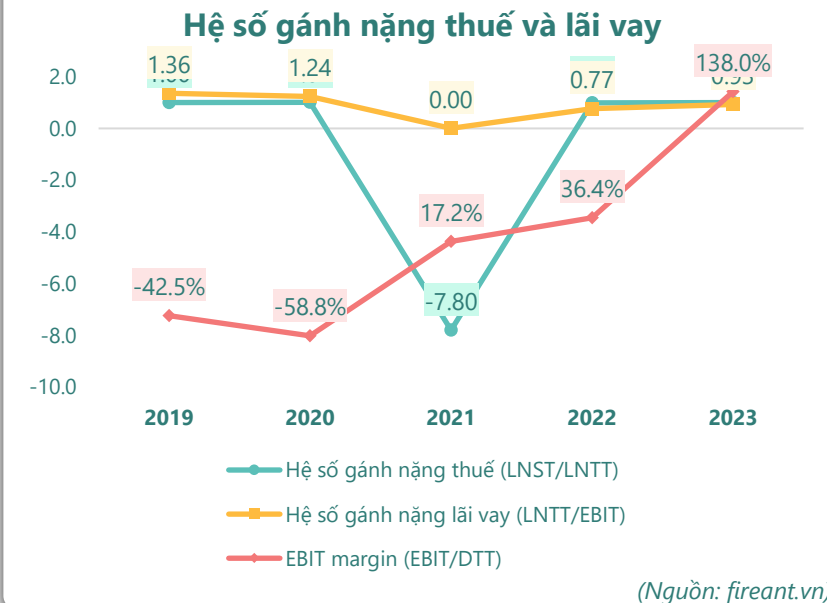
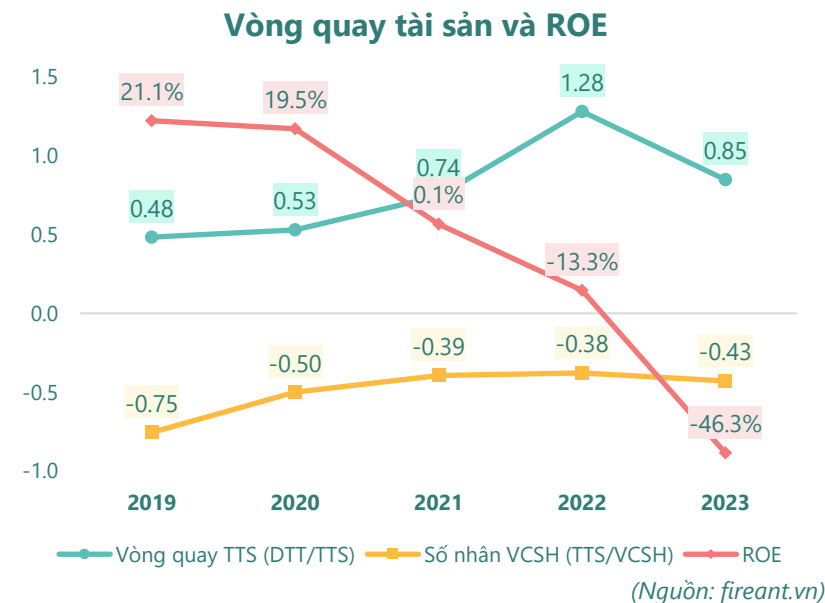
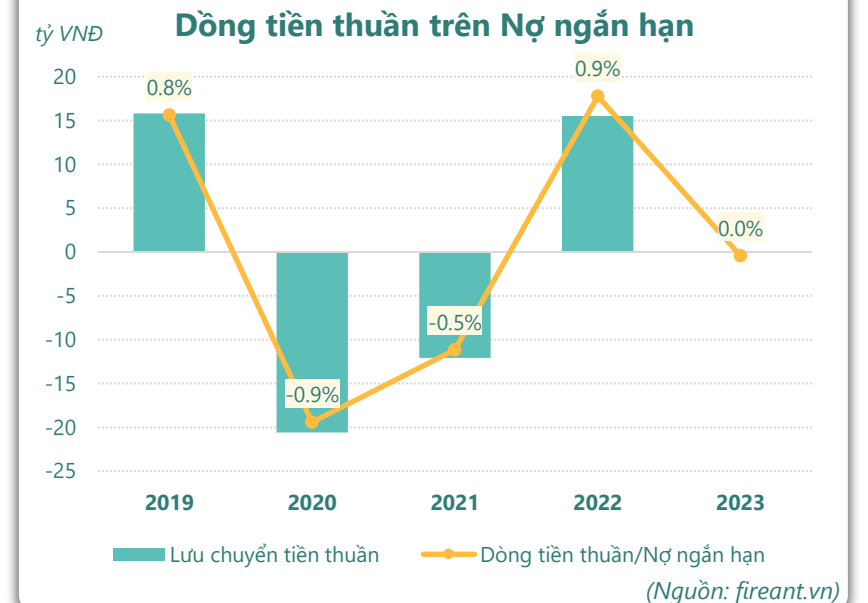
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	109	150	-27.5%	438	778	-43.7%
Giá vốn hàng bán	110	129	-14.4%	446	544	-18.0%
Lợi nhuận gộp	-1.64	21.5	-108%	-8.12	234	-103%
Doanh thu HĐTC	2.04	13.2	-84.6%	7.18	18.1	-60.4%
Chi phí TC	14.2	-18.2	178%	50.4	94.1	-46.4%
Chi phí lãi vay	10.4	-35.3	130%	43.5	65.5	-33.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.31	2.38	-45.1%	5.59	12.3	-54.7%
Chi phí QLDN	7.70	6.70	14.9%	30.9	28.9	6.9%
LN thuần từ HĐKD	-22.8	43.8	-152%	-87.8	117	-175%
Lợi nhuận khác	79.6	172	-53.7%	648	100	546%
LN trước thuế	56.8	216	-73.7%	560	217	158%
Lợi nhuận sau thuế	56.2	215	-73.8%	558	215	160%
LNST của CĐ cty mẹ	56.2	215	-73.8%	558	215	160%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	15.3	87.0	-4.48	9.19	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-29.3	73.5	1.30	-1.76	-11.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-124	-72.5	-105	15.4	-13.2	0
Tiền đầu kỳ	23.6	18.7	34.5	18.1	27.5	0
Lưu chuyển tiền thuần	-4.91	16.4	-16.3	9.20	-15.2	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.63	-0.07	0.13	0.74	0
Tiền cuối kỳ	18.7	34.5	18.1	27.5	13.0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	459	574	-20.1%
Tài sản ngắn hạn	226	246	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	29.3	34.5	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	146	5.4%
Hàng tồn kho	30.7	42.3	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	23.3	-50.6%
Tài sản dài hạn	233	328	-28.9%
Phải thu dài hạn	23.2	23.2	0.0%
Tài sản cố định	181	264	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	1.04	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.7	38.0	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,365	2,076	-34.3%
Nợ ngắn hạn	1,196	1,742	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	399	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	18.2	-31.0%
Nợ dài hạn	168	334	-49.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	160	326	-51.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn điều lệ	670	630	6.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

